

Biểu 4
HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU THÁNG 7/2023

Chỉ tiêu	ĐVT	KH2023	TH 6T	Ước T7	ước 7T	7t/cùng kỳ	7t/KH
1. KN Xuất khẩu	1000 USD	680,000	448,785.00	40000	488,785.00	109.84	71.88
<i>Mặt hàng xuất khẩu</i>			-		-		
1. Cà phê	Tấn		170,000.00	10,000.00	180,000.00	104.05	
Giá trị	1000 USD		367,306.00	23,000.00	390,306.00	112.81	
2. Mủ cao su	Tấn		644.00	50.00	694.00	58.03	
Giá trị	1000 USD		745.00	75.00	820.00	40.28	
3. Gỗ tinh chế	1000 USD		500.00	50.00	550.00	26.19	
5 Hàng khác	1000 USD		80,234.00	16,875.00	97,109.00	102.37	
2. KN Nhập khẩu	1000 USD	110,000.00	80,000.00	4,000.00	84,000.00	80.00	76.36
<i>Mặt hàng nhập khẩu</i>			-		-		
1. Gỗ, nguyên phụ liệu gỗ	1000 USD		358.00		358.00		
2. Máy móc thiết bị	1000 USD		-		-		
3. Sản lát	Tấn		1,500.00		1,500.00	42.86	
Giá trị	1000 USD		360.00		360.00	46.75	
4. Hạt điều	Tấn		20,150.00		20,150.00	70.01	
Giá trị	1000 USD		23,282.00		23,282.00	65.13	
5. cao su tự nhiên	Tấn		5,200.00	1000	6,200.00	89.86	
giá trị	1000 USD		6,000.00	1200	7,200.00	82.11	
6. Hàng khác	1000 USD		50,000.00	2,800.00	52,800.00	88.42	

cùng kỳ

,